

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÌNH GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÌNH GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DINH GIA DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DINH GIA DEVELOPMENT AND INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108627727

**3. Ngày thành lập:** 01/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 ngách 132 ngõ 28 Phố Đại Linh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936.11.92.11

Fax:

Email: [dinhquangtruong2803@gmail.com](mailto:dinhquangtruong2803@gmail.com) Website: [om](http://om)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                    | 8299     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                      | 4543     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 6.  | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0610     |
| 7.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0710     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                    | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4922 |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 11. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8511 |
| 12. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8521 |
| 13. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8523 |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp                                                         | 4669 |
| 16. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                | 0119 |
| 17. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 18. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 19. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0510 |
| 20. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8512 |
| 21. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8522 |
| 22. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531 |
| 23. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532 |
| 24. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8533 |
| 25. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 34. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0520 |
| 35. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0620 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7320 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0810 |
| 41. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0892 |
| 42. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0893 |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 45. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 46. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 48. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 49. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 50. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663        |
| 52. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                                                                                                                                                                               | 4620(Chính) |
| 53. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631        |
| 54. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641        |
| 55. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.                                                | 4649        |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510        |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Đại lý du lịch                                                                      | 7911 |
| 58. | Điều hành tua du lịch                                                               | 7912 |
| 59. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 60. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                            | 4764 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH QUANG TRUÔNG | Xóm 9, Thôn Đại An, Xã Thống Nhất, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 60,000    | 0340920010<br>93                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐINH THỊ TẨM      | Tổ dân phố số 18, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 20,000    | 0341870061<br>20                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐẶNG KIM HIỀN     | Tổ dân phố số 18, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 20,000    | 0340790059<br>46                                                                            |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÌNH QUANG TRƯỞNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/03/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034092001093

Ngày cấp: 15/09/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 9, Thôn Đại An, Xã Thống Nhất, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1712 tòa Clover, ICID Complex Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội